

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, SỬA CHỮA 02 DÂY NHÀ LÀM VIỆC 2 TẦNG UBND XÃ NGHĨ DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG

SỬA CHỮA TẦNG 2 NHÀ LÀM VIỆC 2 TẦNG - NHÀ A

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	TT	Chèn lanh tô	vị trí	5,0	150.000	1,0	150.000		
2	TT	Bu lông M20 + sâu sắt nở	cái	214,0	30.000	1,0	30.000		
3	TT	Bò inox 304 chống thấm chân vách	m	8,250	130.000	1,0	130.000		
4	TT	Vách ngăn Composite	m2	31,7608	1.350.000	1,0	1.350.000		
5	TT	Vách gỗ trang trí cắt khắc CNC	m2	4,4968	2.000.000	1,0	2.000.000		
6	TT	Cửa đi hai cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	11,7820	2.648.678	1,0	2.648.678		
7	TT	Cửa sổ hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	7,50	2.573.186	1,0	2.573.186		
8	TT	Cửa đi 2 cánh thép vân gỗ	m2	10,140	4.000.000	1,0	4.000.000		
9	TT	Khóa cửa thông minh, thẻ từ, mặt khóa dấu vân tay	bộ	3,0	4.500.000	1,0	4.500.000		
10	TT	Lam nhôm C85 chắn nắng	m2	61,8516	750.000	1,0	750.000		
11	TT	Sơn tĩnh điện khung lam chắn nắng	kg	247,3752	15.000	1,0	15.000		
12	TT	Rèm sáo gỗ	m2	17,10	1.125.000	1,0	1.125.000		
13	TT	Tủ tài liệu gỗ MDF cốt xanh chống ẩm phủ melamine	m2	8,470	2.000.000	1,0	2.000.000		
14	TT	Vách gỗ bọc nỉ ốp tường	m2	23,4210	1.200.000	1,0	1.200.000		
15	TT	Hoa cửa sổ inox 15x15x1.2 (SS304)	kg	18,4388	150.000	1,0	150.000		
16	TT	Bảo dưỡng máy điều hòa (bao gồm cả tháo, lắp)	máy	6,0	1.000.000	1,0	1.000.000		

17	TT	Cọc tiếp địa bằng đồng	cái	3,0	540.000	1,0	540.000		
18	TT	Kẹp giữ cọc	cái	3,0	22.500	1,0	22.500		
19	TT	Kẹp cột	cái	3,0	27.000	1,0	27.000		
20	TT	Rắc co nối van D32	cái	3,0	527.273	1,0	527.273		
21	TT	Ren ngoài ống D20	cái	12,0	87.727	1,0	87.727		
22	TT	Si phòng chậu rửa mặt	bộ	3,0	150.000	1,0	150.000		
23	A33.1322	Aptomat 1 pha 30Ampe	cái	3,0	57.093	1,0	120.000	62.907	188.721
24	A33.0868	Băng tan	m	2,790	2.500	1,0	5.000	2.500	6.975
25	A24.0107	Bật sắt d= 10mm	cái	14,040	1.333	1,0	2.000	667	9.365
26	A33.1098	Bình nóng lạnh	bộ	3,0	2.000.000	1,0	3.200.000	1.200.000	3.600.000
27	A24.10059	Bông thủy tinh dày 50mm	m2	222,0533	20.625	1,0	50.000	29.375	6.522.816
28	A24.0099	Bột bả	kg	41,4999	4.550	1,0	13.191	8.641	358.601
29	A24.0098	Bột đá	kg	26,9912	300	1,0	500	200	5.398
30	A24.0900	Bu lông	cái	125,2640	13.500	1,0	26.500	13.000	1.628.432
31	A24.0175	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	0,7087	400.000	1,0	480.000	80.000	56.693
32	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2	m3	1,0279	400.000	1,0	480.000	80.000	82.236
33	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	1,1593	400.000	1,0	480.000	80.000	92.743
34	A24.0180	Cát ML>2,0	m3	0,0324	310.000	1,0	685.000	375.000	12.150
35	A24.0180	Cát ML>2,0	m3	0,2350	450.000	1,0	685.000	235.000	55.216
36	A24.0180	Cát vàng	m3	0,9662	450.000	1,0	685.000	235.000	227.052
37	A33.1642	Côn nhựa PVC D76-60	cái	3,0	10.909	1,0	35.600	24.691	74.073
38	A33.0570	Côn PPR 25-20	cái	3,0	1.091	1,0	2.000	909	2.727
39	A33.0558	Côn PPR 32-25	cái	3,0	2.091	1,0	5.000	2.909	8.727
40	A33.0345	Cồn rửa	kg	3,1121	30.000	1,0	50.000	20.000	62.242
41	A33.1639	Côn, cút nhựa miệng bát D40mm	cái	16,0	2.727	1,0	6.000	3.273	52.368
42	A33.1304	Công tắc 2 hạt	cái	3,0	12.000	1,0	39.800	27.800	83.400
43	A24.0269	Củi đun	kg	44,7615	2.667	1,0	5.000	2.333	104.429
44	A33.1108	Cút	cái	3,0	6.500	1,0	6.500		
45	A33.0569	Cút 90 PPR 20	cái	12,0	1.091	1,0	1.300	209	2.508
46	A33.1643	Cút D110	cái	8,0	10.909	1,0	85.000	74.091	592.728
47	A33.1641	Cút D75	cái	12,0	5.909	1,0	36.500	30.591	367.092

48	A33.1642	Cút D90	cái	4,0	10.909	1,0	65.000	54.091	216.364
49	A33.1643	Cút nhựa PVC D110	cái	5,0	10.909	1,0	85.000	74.091	370.455
50	A33.1641	Cút nhựa PVC D76	cái	7,0	5.909	1,0	36.500	30.591	214.137
51	A33.1084	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	3,0	372.727	1,0	750.000	377.273	1.131.819
52	A33.1089	Chậu xi bệt liền khối	bộ	3,0	1.845.455	1,0	3.200.000	1.354.545	4.063.635
53	A33.0066	Dây dẫn điện 1x4mm2	m	24,240	19.500	1,0	37.323	17.823	432.030
54	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột 2x1.5mm2	m	30,30	9.200	1,0	14.850	5.650	171.195
55	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột 2x4mm2	m	30,30	9.200	1,0	37.323	28.123	852.127
56	A24.0293	Dây thép	kg	1,2276	20.000	1,0	24.000	4.000	4.910
57	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,5633	320.000	1,0	470.000	150.000	84.488
58	A24.0009	Đá 2x4	m3	1,3668	320.000	1,0	470.000	150.000	205.015
59	A25.0005	Đá cắt	viên	5,5289	12.667	1,0	15.000	2.333	12.899
60	A25.0026	Đá mài	viên	2,8456	11.667	1,0	15.000	3.333	9.484
61	A33.1416	Đầu nối thẳng PPR D20mm	cái	3,840	2.909	1,0	14.727	11.818	45.381
62	A33.1419	Đầu nối thẳng PPR D25mm	cái	2,40	4.909	1,0	16.636	11.727	28.145
63	A33.1423	Đầu nối thẳng PPR D32mm	cái	5,120	7.636	1,0	28.500	20.864	106.824
64	A33.1431	Đầu nối thẳng PPR D50mm	cái	0,160	21.818	1,0	32.582	10.764	1.722
65	A33.0059	Đế âm đơn	cái	6,0	3.000	1,0	20.000	17.000	102.000
66	A24.0054	Đinh	kg	0,5383	23.000	1,0	24.000	1.000	538
67	A24.1019	Gạch 300x300	m2	11,5847	79.733	1,0	240.000	160.267	1.856.645
68	A24.0383A	Gạch không nung 6,5x10,5x22	viên	929,280	900	1,0	1.480	580	538.982
69	A24.0383A	Gạch không nung 6,5x10,5x22cm	viên	309,0450	900	1,0	1.480	580	179.246
70	A24.1005	Gạch ốp 300x600	m2	38,880	115.000	1,0	240.000	125.000	4.859.994
71	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,0207	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-2.258
72	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,0037	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-404
73	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,2092	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-22.821
74	A24.0420	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	0,0011	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-115
75	A33.1103	Gương soi	cái	3,0	285.000	1,0	600.000	315.000	945.000
76	A33.1105	Giá treo	cái	3,0	98.333	1,0	120.000	21.667	65.001
77	A24.0435	Giáo thép	kg	47,8810	15.127	1,0	25.000	9.873	472.729
78	A24.0436	Giấy dầu	m2	37,2416	6.233	1,0	120.000	113.767	4.236.861

79	A24.0437	Giấy ráp	m2	1,2614	27.667	1,0	35.000	7.333	9.250
80	A33.1106	Hộp đựng	cái	3,0	20.000	1,0	35.000	15.000	45.000
81	A33.0568	Keo dán	kg	0,8436	118.000	1,0	153.300	35.300	29.779
82	A33.1104	Kệ kính	cái	3,0	20.000	1,0	120.000	100.000	300.000
83	A24.0931	Khí gas	kg	2,6619	20.278	1,0	35.000	14.722	39.188
84	A33.0570	Màng sông D25	cái	8,0	1.091	1,0	2.000	909	7.272
85	A33.1643	Màng sông nối ống D110	cái	5,0	10.909	1,0	85.000	74.091	370.455
86	A33.0558	Màng sông nối ống D32	cái	4,0	2.091	1,0	5.000	2.909	11.636
87	A33.1641	Màng sông nối ống D76	cái	6,0	5.909	1,0	65.000	59.091	354.546
88	A33.1100	Miếng thu nước sàn	cái	12,0	28.000	1,0	150.000	122.000	1.464.000
89	A25.0320	Mũi khoan f124mm	cái	7,8840	121.667	1,0	250.000	128.333	1.011.777
90	A25.0321	Mũi khoan hợp kim d24mm	cái	1,80	121.667	1,0	250.000	128.333	230.999
91	A25.0326	Mũi khoan hợp kim d80mm	cái	0,540	130.000	1,0	450.000	320.000	172.800
92	A24.0524	Nước	lít	1.078,6076	12	1,0	12		
93	A24.0524	Nước	lít	3,8470	12	1,0	20	8	31
94	A24.0521	Nhựa bi tum số 4	kg	46,9996	11.200	1,0	16.500	5.300	249.098
95	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,0851	100.000	1,0	120.000	20.000	1.702
96	A24.0001	Ô xy	chai	1,3309	53.333	1,0	90.000	36.667	48.801
97	A33.0043	Ống nhựa D20mm	m	85,680	7.500	1,0	7.500		
98	A33.1364	Ống nhựa PPR D20mm	m	24,120	27.455	1,0	34.319	6.864	165.560
99	A33.1367	Ống nhựa PPR D25mm	m	15,0750	45.636	1,0	57.045	11.409	171.991
100	A33.1371	Ống nhựa PPR D32mm	m	32,160	61.727	1,0	77.159	15.432	496.293
101	A33.1379	Ống nhựa PPR D50mm	m	1,0050	133.000	1,0	166.250	33.250	33.416
102	A33.0339	Ống nhựa PVC D110	m	35,350	50.636	1,0	89.100	38.464	1.359.702
103	A33.0337	Ống nhựa PVC D60	m	3,030	19.545	1,0	39.000	19.455	58.949
104	A33.0337	Ống nhựa PVC D76	m	41,410	19.545	1,0	55.500	35.955	1.488.897
105	A33.0005A	Quạt thông gió	cái	3,0	266.667	1,0	650.000	383.333	1.149.999
106	A24.0543	Que hàn	kg	21,5043	25.000	1,0	25.000		
107	A25.0527	Sơn lót	kg	0,5382	46.000	1,0	60.000	14.000	7.535
108	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	25,5194	75.000	1,0	90.000	15.000	382.791
109	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	59,7174	29.000	1,0	110.000	81.000	4.837.107

110	A25.0528	Sơn phủ	kg	1,0015	56.897	1,0	110.000	53.103	53.184
111	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	42,2534	75.000	1,0	131.022	56.022	2.367.119
112	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	94,8452	29.000	1,0	147.778	118.778	11.265.526
113	A24.0686	Tấm nhựa	m2	201,9785	95.287	1,0	180.000	84.713	17.110.207
114	A24.10058	Tấm thạch cao chịu nước	m2	124,7098	95.287	1,0	220.000	124.713	15.552.928
115	A33.1643	Tê nhựa PVC D110	cái	5,0	10.909	1,0	85.000	74.091	370.455
116	A33.1641	Tê nhựa PVC D76	cái	5,0	5.909	1,0	56.000	50.091	250.455
117	A33.0570	Tê PPR 25	cái	15,0	1.091	1,0	2.000	909	13.635
118	A33.0559	Tê PPR 50	cái	2,0	2.909	1,0	8.000	5.091	10.182
119	A24.0712	Thép hình	kg	520,7641	19.250	1,0	18.800	-450	-234.344
120	A24.1034	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	354,9051	5.618	1,0	8.500	2.882	1.022.837
121	A24.10055	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	62,9487	12.100	1,0	18.150	6.050	380.840
122	A24.1033	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	127,1503	10.787	1,0	15.500	4.713	599.259
123	A24.10054	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	20,1911	12.200	1,0	18.150	5.950	120.137
124	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	78,8678	3.100	1,0	5.500	2.400	189.283
125	A24.10056	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	20,1911	3.100	1,0	18.150	15.050	303.876
126	A24.10057	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	21,3788	5.900	1,0	18.150	12.250	261.890
127	A24.0726	Thép tấm	kg	247,3964	19.250	1,0	18.800	-450	-111.328
128	A24.0735	Thép tròn	kg	48,0701	19.200	1,0	14.960	-4.240	-203.817
129	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	16,1805	19.200	1,0	14.760	-4.440	-71.841
130	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	65,5001	19.200	1,0	14.960	-4.240	-277.720
131	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	44,9820	19.200	1,0	14.760	-4.440	-199.720
132	A33.0859	Van khóa D32	cái	3,0	154.545	1,0	701.091	546.546	1.639.638
133	A33.1107	Vòi rửa	cái	3,0	143.333	1,0	650.000	506.667	1.520.001
134	A33.1094	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	3,0	1.536.364	1,0	2.500.000	963.636	2.890.908
135	A24.0797	Xi măng PCB30	kg	11,6655	1.155	1,0	1.538	383	4.468
136	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	313,0021	1.380	1,0	1.538	158	49.454
137	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.044,9213	1.398	1,0	1.556	158	165.098
138	A24.0798	Xi măng trắng	kg	6,4546	3.135	1,0	5.000	1.865	12.038
139	Z999	Vật liệu khác	%						893.381
		TỔNG VẬT LIỆU							105.825.320

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, SỬA CHỮA 02 DÂY NHÀ LÀM VIỆC 2 TẦNG UBND XÃ NGHI DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG

SỬA CHỮA NHÀ LÀM VIỆC 2 TẦNG - NHÀ B

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	TT	Gia công lắp dựng cửa đi khung nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38mm, (bao gồm phụ kiện, bản lề, khóa cửa...) lắp đặt hoàn thiện	m2	77,040	2.630.484	1,0	2.630.484		
2	TT	Gia công lắp dựng cửa sổ khung nhôm hệ, kính an toàn dày 6,38mm, (bao gồm phụ kiện, bản lề, khóa cửa...) lắp đặt hoàn thiện	m2	6,080	2.573.186	1,0	2.573.186		
3	TT	Gia công lắp dựng vách kính khung nhôm thường, kính an toàn dày 6,38mm, lắp đặt hoàn thiện	m2	26,0960	1.500.000	1,0	1.500.000		
4	TT	Hoa cửa sổ inox 15x15x1.2 (SS304)	kg	44,8384	150.000	1,0	150.000		
5	TT	Rèm sáo gỗ	m2	5,9660	1.125.000	1,0	1.125.000		
6	TT	Tủ tài liệu gỗ MDF kích thước 400x3000x2850; 600x600x2100; 2000x350x2100	m2	22,560	2.000.000	1,0	2.000.000		
7	TT	Bàn làm việc PGĐ loại Sonic S18-11: Chất liệu gỗ công nghiệp MDF bề mặt phủ melamine. KT 1800x790x750	bộ	1,0	8.000.000	1,0	8.000.000		
8	TT	Thay joint cao su vách kính	m	492,60	20.000	1,0	20.000		
9	TT	Chèn Sika ống thoát nước mái	vị trí	11,0	50.000	1,0	50.000		
10	TT	Cầu chắn rác mái inox DN110	cái	11,0	150.000	1,0	150.000		
11	TT	Đai inox D140	bộ	44,0	25.000	1,0	25.000		
12	TT	Bảo dưỡng máy điều hòa (bao gồm cả tháo, lắp)	máy	14,0	1.000.000	1,0	1.000.000		
13	TT	Bộ phát sóng wifi	bộ	2,0	1.500.000	1,0	1.500.000		

14	TT	Tủ ract 4U	bộ	1,0	1.500.000	1,0	1.500.000		
15	TT	Cáp mạng CAT6	m	70,0	9.091	1,0	9.091		
16	TT	Cáp quang 2F0	m	50,0	1.800	1,0	1.800		
17	TT	Modem quang 4 port	bộ	1,0	990.909	1,0	990.909		
18	TT	Switch 10 port	bộ	2,0	1.500.000	1,0	1.500.000		
19	TT	Zắc nối internet	hộp	1,0	354.545	1,0	354.545		
20	A33.1321	Aptomat RCBO 2P-10A-6KA-30mA	cái	2,0	50.427	1,0	120.000	69.573	139.146
21	A33.1322	Aptomat RCBO 2P-10A-6KA-50mA	cái	2,0	57.093	1,0	347.500	290.407	580.814
22	A33.1143	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	7,0375	15.000	1,0	25.000	10.000	70.375
23	A24.10059	Bông thủy tinh dày 50mm	m2	382,6040	20.625	1,0	50.000	29.375	11.238.993
24	A24.0099	Bột bả	kg	104,5599	4.550	1,0	13.191	8.641	903.502
25	A24.0098	Bột đá	kg	134,3020	300	1,0	500	200	26.860
26	A24.0175	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	2,7947	400.000	1,0	480.000	80.000	223.572
27	A24.0176	Cát mịn MI=1,5-2	m3	3,9682	400.000	1,0	480.000	80.000	317.458
28	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	6,1727	400.000	1,0	480.000	80.000	493.816
29	A24.0180	Cát vàng	m3	5,6580	450.000	1,0	685.000	235.000	1.329.623
30	A33.0345	Cồn rửa	kg	1,6123	30.000	1,0	50.000	20.000	32.246
31	A33.1304	Công tắc 2 hạt	cái	13,0	12.000	1,0	39.800	27.800	361.400
32	A33.1305	Công tắc 3 hạt	cái	2,0	18.000	1,0	41.900	23.900	47.800
33	A24.0269	Củi đun	kg	222,60	2.667	1,0	5.000	2.333	519.326
34	A33.1644	Cút nhựa DN110	cái	22,0	27.636	1,0	85.000	57.364	1.262.008
35	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột 2x1.5	m	303,0	9.200	1,0	14.850	5.650	1.711.950
36	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột 2x2.5	m	40,40	9.200	1,0	24.885	15.685	633.674
37	A33.0075	Dây dẫn điện 2 ruột 2x4	m	101,0	9.200	1,0	37.323	28.123	2.840.423
38	A33.0076	Dây dẫn điện 2 ruột 2x6	m	8,4840	14.600	1,0	88.776	74.176	629.309
39	A24.0293	Dây thép	kg	0,3467	20.000	1,0	24.000	4.000	1.387
40	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,2553	320.000	1,0	470.000	150.000	38.293
41	A24.0009	Đá 2x4	m3	8,9271	320.000	1,0	470.000	150.000	1.339.065
42	A25.0005	Đá cắt	viên	2,3335	12.667	1,0	15.000	2.333	5.444
43	A25.0026	Đá mài	viên	1,2206	11.667	1,0	15.000	3.333	4.068
44	A33.0019	Đèn LED bóng đơn 220V/75W - 1,2m - 250V	bộ	56,0	174.400	1,0	350.000	175.600	9.833.600

45	A33.0031	Đèn LED tròn 220V/65W - 250V	bộ	3,0	56.667	1,0	192.000	135.333	405.999
46	A33.0011	Đèn ốp trần D400 - 1x20W	bộ	14,0	76.667	1,0	200.000	123.333	1.726.662
47	A33.0059	Đế âm đơn	cái	29,0	3.000	1,0	12.000	9.000	261.000
48	A33.0060	Đế âm tường	cái	6,0	9.000	1,0	20.000	11.000	66.000
49	A24.0054	Đỉnh	kg	0,2310	23.000	1,0	24.000	1.000	231
50	A24.0383A	Gạch không nung 6,5x10,5x22	viên	600,490	900	1,0	1.480	580	348.284
51	A25.0199	Gạch không nung 6,5x10,5x22cm	viên	5.789,30	900	1,0	1.480	580	3.357.794
52	A24.1021	Gạch lát kích thước 500x500	m2	33,9610	107.033	1,0	240.000	132.967	4.515.699
53	A24.1001	Gạch ốp tiết diện 100x500	m2	1,1958	80.000	1,0	240.000	160.000	191.334
54	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,0192	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-2.091
55	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,0032	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-351
56	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,4786	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-52.207
57	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	2,0	98.333	1,0	850.000	751.667	1.503.334
58	A24.0435	Giáo thép	kg	122,3163	15.127	1,0	25.000	9.873	1.207.629
59	A24.0436	Giấy dầu	m2	185,2032	6.233	1,0	120.000	113.767	21.070.012
60	A24.0437	Giấy ráp	m2	3,1781	27.667	1,0	35.000	7.333	23.305
61	A33.0061	Hộp nối 20x20cm	cái	2,0	9.000	1,0	15.000	6.000	12.000
62	A33.0007	Hộp số (nếu có)	cái	15,0	28.333	1,0	50.000	21.667	325.005
63	A33.0568	Keo dán	kg	0,440	118.000	1,0	153.300	35.300	15.532
64	A25.0298	Kính	m2	15,7918	86.667	1,0	150.000	63.333	1.000.139
65	A24.0931	Khí gas	kg	0,0013	20.278	1,0	35.000	14.722	20
66	A25.0306A	Ma tít gắn kính	kg	5,590	40.000	1,0	60.000	20.000	111.800
67	A33.0044	Máng nhựa D<=34mm	m	122,40	9.100	1,0	13.500	4.400	538.560
68	A25.0317	Mũi khoan d16mm	cái	0,630	110.000	1,0	150.000	40.000	25.200
69	A25.0320	Mũi khoan f124mm	cái	3,590	121.667	1,0	250.000	128.333	460.715
70	A24.0524	Nước	lít	87,0711	12	1,0	20	8	697
71	A24.0524	Nước	lít	4.759,8232	12	1,0	12		
72	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,1317	100.000	1,0	120.000	20.000	2.634
73	A24.0521	Nhựa lỏng MC70	kg	233,730	11.200	1,0	16.300	5.100	1.192.023
74	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu âm tường	cái	8,0	44.600	1,0	278.000	233.400	1.867.200
75	A33.0093	Ổ cắm mạng lan lắp âm tường	cái	6,0	29.500	1,0	68.000	38.500	231.000

76	A33.0001	Ô xy	chai	0,0007	53.333	1,0	90.000	36.667	25
77	A33.1302	Ống các loại và dây điện	m		9.904	1,0	13.540	3.636	
78	A33.085214	ống cách nhiệt xoắn D66,7mm	m	8,4420	40.000	1,0	60.000	20.000	168.840
79	A33.0460	Ống đồng D12,7mm	m	8,4420	98.333	1,0	150.000	51.667	436.173
80	A33.0458	Ống đồng D6,4mm	m	8,4420	50.000	1,0	75.000	25.000	211.050
81	A33.0043	Ống nhựa D<=27mm	m	326,40	7.500	1,0	7.500		
82	A33.0043	Ống nhựa luồn dây điện PVC D16	m	71,40	7.500	1,0	7.534	34	2.428
83	A33.0332	Ống nhựa miệng bát D20mm L=6m	m	13,9380	5.364	1,0	10.100	4.736	66.010
84	A33.0335	Ống nhựa miệng bát D42mm L=6m	m	0,7575	12.818	1,0	22.600	9.782	7.410
85	A33.0340	Ống thoát nước mưa D110	m	92,7685	55.909	1,0	89.100	33.191	3.079.079
86	A33.0003	Quạt trần	cái	15,0	563.333	1,0	1.250.000	686.667	10.300.005
87	A24.0543	Que hàn	kg	0,1325	25.000	1,0	25.000		
88	A33.0113	Que hàn đồng	kg	0,0146	93.667	1,0	110.000	16.333	239
89	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	66,0883	75.000	1,0	90.000	15.000	991.325
90	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	80,6445	29.000	1,0	110.000	81.000	6.532.203
91	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	106,3964	75.000	1,0	131.022	56.022	5.960.539
92	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	127,4343	29.000	1,0	147.778	118.778	15.136.394
93	A24.0686	Tấm nhựa	m2	401,7342	95.287	1,0	180.000	84.713	34.032.109
94	A25.0523	Tấm thạch cao chống ẩm	m2	152,5110	54.423	1,0	220.000	165.577	25.252.306
95	A25.0524	Tiren + Ecu 6	bộ	155,3616	4.000	1,0	8.000	4.000	621.446
96	A33.0062	Tủ điện phòng 6 Module	cái	2,0	18.000	1,0	180.000	162.000	324.000
97	A24.0712	Thép hình	kg	23,2038	19.250	1,0	18.800	-450	-10.442
98	A24.1034	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	705,9044	5.618	1,0	8.500	2.882	2.034.416
99	A25.0521	Thép mạ kẽm C14	m	336,9494	5.618	1,0	8.500	2.882	971.088
100	A24.1033	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	252,9012	10.787	1,0	15.500	4.713	1.191.924
101	A25.0520	Thép mạ kẽm U25	m	158,9250	10.787	1,0	15.500	4.713	749.013
102	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	156,8676	3.100	1,0	5.500	2.400	376.482
103	A25.0522	Thép mạ kẽm V20x22	m	52,880	3.100	1,0	5.500	2.400	126.912
104	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	5,0250	19.200	1,0	14.760	-4.440	-22.311
105	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	11,6019	19.200	1,0	14.960	-4.240	-49.192
106	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	29,2740	19.200	1,0	14.760	-4.440	-129.977